

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 82/2025/DS-PT
Ngày 25 - 04 - 2025
V/v tranh chấp chia tài sản chung
và thừa kế tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thắm

Các Thẩm phán: Ông Trần Bá Nguyên

Ông Lê Văn Duy

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Nga là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Vân – Kiểm sát viên.

Ngày 03 và ngày 25 tháng 04 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 138/TLPT-DS ngày 16 tháng 10 năm 2024 về tranh chấp chia tài sản chung và thừa kế tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 81/2024/DS-ST ngày 08 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 269/2025/TLPT-DS ngày 26 tháng 12 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1935; cư trú tại: Khu V, phường N, thị xã A, tỉnh Bình Định; (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Nguyễn Trần Phương T, sinh năm 1969; cư trú tại: Số A H, khu vực P, phường N, thị xã A, tỉnh Bình Định; (có mặt).

- Bị đơn: Ông Trương Văn H1, sinh năm 1951; cư trú tại: Khu V, phường N, thị xã A, tỉnh Bình Định; (vắng mặt)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Trương Thành N, sinh năm 1953; cư trú tại: Khu V, phường N, thị xã A, tỉnh Bình Định; (chết)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Trương Thành N:

- Bà Phan Thị Kim C, sinh năm 1962; cư trú: Khu V, phường N, thị xã A, tỉnh Bình Định; (vắng mặt);

- Anh Trương Thành L, sinh năm 1984; cư trú tại: Số A đường C, Tổ A, khu phố A, phường B, thành phố P, tỉnh Bình Thuận; (vắng mặt);

- Anh Trương Văn T1, sinh năm 1987; cư trú: A đường T, phường N, thị xã A, tỉnh Bình Định; (vắng mặt);

- Anh Trương Văn T2, sinh năm 1990; cư trú: A đường T, phường N, thị xã A, tỉnh Bình Định; (vắng mặt);

- Chị Trương Thị Kim T3, sinh năm 1996; cư trú: A đường T, phường N, thị xã A, tỉnh Bình Định; (vắng mặt);

2. Bà Trương Thị H2, sinh năm 1955; cư trú tại: Khu V, phường N, thị xã A, tỉnh Bình Định; (vắng mặt);

3. Bà Trương Thị H3, sinh năm 1965; cư trú tại: Thôn T, xã V, huyện V, tỉnh Khánh Hòa; (vắng mặt);

4. Bà Trương Thị T4, sinh năm 1978; cư trú tại: Thôn T, xã V, huyện V, tỉnh Khánh Hòa; (vắng mặt);

5. Bà Trương Thị T5, sinh năm 1967; cư trú tại: Tổ H, thôn V, xã V, huyện V, tỉnh Bình Định; (vắng mặt);

6. Bà Trương Thị M, sinh năm 1969; cư trú tại: Số F đường số B (Số C đường số A), phường C, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh; (vắng mặt)

7. Ông Trương Văn N1, sinh năm 1974 (có mặt)

8. Bà Nguyễn Thị M1, sinh năm 1974 (có mặt)

Ông N1 và bà M1 đồng cư trú tại: Số D đường P, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

9. Bà Trương Thị L1, sinh năm 1961 (có mặt)

10. Ông Trương Thành H4, sinh năm 1978 (có mặt)

11. Bà Phạm Thị N2, sinh năm 1955 (vắng mặt)

12. Bà Nguyễn Thị Mỹ L2, sinh năm 1979 (có mặt)

Các ông bà L1, H4, N2, L2 đồng cư trú tại: Khu V, phường N, thị xã A, tỉnh Bình Định.

13. Anh Trương Thành L, sinh năm 1984; cư trú tại: Số A đường C, Tổ A, khu phố A, phường B, thành phố P, tỉnh Bình Thuận; (vắng mặt)

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H; người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Nguyễn Trần Phương T; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Văn N1 và ông Trương Thành H4.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo, nguyên đơn bà Nguyễn Thị H và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn, bà Nguyễn Trần Phương T thống nhất trình bày:

Bà Nguyễn Thị H là vợ của ông Trương Đ (chết năm 1996). Ông Đ và bà H có 09 người con: Trương Văn H1, Trương Thành N, Trương Thị H2, Trương Thị L1, Trương Thị H3, Trương Thị T5, Trương Thị M, Trương Văn N1 và Trương Thị Thừa. Ngoài ra, ông Đ không có con nuôi hoặc con riêng nào khác. Cha và mẹ của ông Đ đều chết trước ông Đ. Ông Đ chết không để lại di chúc.

Di sản của ông Đ gồm quyền sử dụng đất 04 thửa đất tại phường N, thị xã A; cụ thể: Thửa đất số 468, tờ bản đồ số 4 (viết tắt là thửa đất số 468); thửa đất số 595, tờ bản đồ số 4 (viết tắt là thửa đất số 595); thửa đất số 173, tờ bản đồ số 5 (viết tắt là thửa đất số 173) và thửa đất số 217, tờ bản đồ số 5 (viết tắt là thửa đất số 217). Hiện nay, trên thửa đất số 468 có một ngôi nhà do ông Nguyễn Thành H5 xây dựng.

Bà H yêu cầu chia tài sản chung và phân chia toàn bộ di sản thừa kế của ông Đ là các thửa đất trên theo quy định của pháp luật.

Bị đơn ông Trương Văn H1 trình bày:

Ông là con ruột của bà Nguyễn Thị H và ông Trương Đúng. 1 Cha mẹ ông có 12 người con, chết lúc nhỏ 03 người, hiện nay còn sống 09 người như nguyên đơn đã trình bày. Ngoài ra, cha ông không có người con riêng, con nuôi nào. Ông bà nội đều chết trước cha ông. Hiện nay, mẹ ông đang ở với người cháu nội tên Trương Thành L. Cha ông chết không để lại di chúc.

Về di sản của cha ông chết để lại, ông thống nhất như nội dung trình bày của nguyên đơn. 04 thửa đất nêu trên đã được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCN) đứng tên Trương Đúng. 1 Về nguồn gốc các thửa đất như sau:

- Thửa đất số 468: Có nguồn gốc do ông bà để lại cho cha ông. Sau đó cha mẹ ông có xây dựng một ngôi nhà để ở. Năm 1996, ngôi nhà bị hư hỏng nặng và không còn giá trị sử dụng. Năm 2003, vợ chồng con trai ông là Trương Thành H4, bà Nguyễn Thị Mỹ L2 xây dựng nhà cấp 4 trên thửa đất này. Ngày 21/3/2006, các ông bà H, H2, B, N1 và T5 có lập giấy chuyển nhượng cho đất vườn xây dựng nhà ở; giấy này do ông Trương T6 (chết năm 2020) viết và hiện nay ông là người đang giữ bản gốc. Vợ chồng ông H4 ở tại nhà đất trên từ khi xây dựng nhà cho đến nay. Ngoài ra, ông H4 có xây dựng chuồng bò, làm nhà tắm và có 01 giếng đào trên đất, còn lại là đất trống. Cha con ông không đắp đất tôn nền.

- Thửa đất số 595: Có nguồn gốc do cha mẹ ông nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất khoảng năm 1970, đến năm 1990 do nhà đông con nên cha ông chỉ định ông xây dựng nhà trên thửa đất này để ở. Sau đó vợ chồng ông và bà Phạm Thị N2 xây dựng ngôi nhà cấp 4 ở trên thửa đất này cho đến nay.

- Các thửa đất số 217 và 173: Là đất lúa, hiện nay bà Trương Thị L1 đang canh tác.

Ông thống nhất với yêu cầu chia tài sản chung và chia thừa kế của bà H. Đối với kỷ phần mà ông được hưởng thì ông yêu cầu nhận phần đất có ngôi nhà mà vợ chồng ông đã xây dựng. Nếu phần đất được nhận thừa so với phần được hưởng thì ông tự nguyện thối lại phần chênh lệch cho những đồng thừa kế khác.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các ông bà Trương Thị H2, Trương Thị H3, Trương Thị T4, Trương Thị T5, Trương Thị M, Trương Văn N1, Trương Thị L1 và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Trương Thành N thống nhất trình bày:

Các ông bà là con của ông Trương Đ và bà Nguyễn Thị H. Các ông bà thống nhất như nội dung trình bày của bà H, ông H1 về quan hệ gia đình, di sản mà ông Trương Đ để lại. Các ông bà yêu cầu Tòa án chia di sản của ông Trương Đ theo quy định của pháp luật.

Bà H2 và bà T5 tự nguyện tặng cho lại toàn bộ phần tài sản được phân chia cho ông H1.

Các ông bà H3, T4, M và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Trương Thành N tự nguyện tặng cho lại toàn bộ phần tài sản được phân chia cho ông N1.

Bà L1 tự nguyện tặng cho lại toàn bộ phần đất ở, đất vườn và đất màu được phân chia cho ông cho N1, bà xin nhận phần đất ruộng lúa mà hiện nay đang canh tác.

Ông N1 yêu cầu được nhận phần tài sản được phân chia bằng hiện vật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Trương Thành H4 và bà Nguyễn Thị Mỹ L2 thống nhất trình bày:

Ông H4 là con của ông Trương Văn H1 và là cháu nội của bà Nguyễn Thị H. Ông bà thống nhất như nội dung trình bày của ông H1 về quan hệ gia đình. Hiện nay, ông bà đang ở trên thửa đất số 468. Năm 2003, ông H4 được bà H và các cô chú trong nhà cho xây dựng nhà trên thửa đất này. Ông bà đã xây dựng trên đất 01 ngôi nhà cấp 4. Ngày 27/3/2006, bà nội và các cô chú trong nhà là các ông bà H, H2, B, N1 và T5 có lập giấy chuyển nhượng cho đất vườn xây dựng nhà ở để thể hiện ý chí cho đất cho ông H4. Ông bà tự bỏ tiền ra xây dựng và ở ổn định từ khi xây nhà cho đến nay. Trên thửa đất, ngoài ngôi nhà cấp 4 thì ông bà đã xây dựng chuồng bò và nhà tắm; ngoài ra, ông bà không đắp đất tôn nền.

Đối với yêu cầu chia tài sản chung và chia thừa kế của bà H, ông bà không có ý kiến gì. Ông bà yêu cầu tiếp tục được sở hữu ngôi nhà và các công trình đã xây dựng trên thửa đất. Ngoài ra ông bà không có yêu cầu nào khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà Phạm Thị N2 trình bày:

Bà là vợ của ông Trương Văn H1 và là con dâu của bà Nguyễn Thị H. Vợ chồng bà đã xây dựng ngôi nhà trên thửa đất số 595. Bà yêu cầu tiếp tục sở hữu ngôi nhà trên thửa đất. Ngoài ra, bà không ý kiến hoặc yêu cầu nào khác.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, bà Nguyễn Thị M1 trình bày:

Bà là vợ ông Trương Văn N1. Bà thống nhất lời trình bày và yêu cầu của ông N1. Bà yêu cầu được nhận phần đất của bà bằng hiện vật thuộc thửa đất số 912m² và tự nguyện tặng cho phần diện tích đất được nhận cho ông N1.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, ông Trương Thành L trình bày:

Ông là con ông Trương Thành N, là cháu nội ông Trương Đ và bà Nguyễn Thị H. Ông thống nhất với nội dung trình bày và yêu cầu của ông N. Ông là người được Nhà nước cân đối giao quyền sử dụng đất, phần của ông được nhận xin tặng cho lại ông Trương Văn N1 mà không có yêu cầu gì khác.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 81/2024/DS-ST ngày 08/7/2024, Tòa án nhân dân thị xã An Nhơn quyết định:

- Xác định thửa đất số 468, diện tích giao quyền sử dụng theo đo đạc thực tế 624,9m² (trong đó 200m² đất ở và 424,9m² đất vườn); thửa đất 595, diện tích giao quyền sử dụng theo đo đạc thực tế 870,3m² loại đất màu; đất trồng lúa thửa số 217, diện tích 806m²; đất trồng lúa thửa số 173, diện tích 912m² tọa lạc tại thôn C, xã N, thị xã A được Ủy ban nhân dân huyện A (nay thị xã A) cấp GCN số 01465/QSDĐ/II ngày 09/11/1996 cho ông Trương Đ là tài sản chung của ông Trương Đ và bà Nguyễn Thị H, bà Trương Thị L1, ông Trương Văn N1, bà Trương Thị T4, bà Trương Thị M và Trương Thành L.

- Di sản của ông Trương Đ được xác định trong khối tài sản chung gồm có 100m² đất ở, 60,7m² đất vườn thuộc thửa đất số 468; 124,3m² đất màu thuộc thửa đất số 595 và giá trị đất trồng lúa thửa 217 và 173 là 80.500.571 đồng.

- Hàng thừa kế thứ nhất của ông Trương Đ gồm có các ông bà: Nguyễn Thị H, Trương Văn H1, Trương Thành N, Trương Thị H2, Trương Thị L1, Trương Thị H3, Trương Thị T5, Trương Thị M, Trương Văn N1 và Trương Thị Thừa .

- Phân chia quyền sử dụng đất:

Giao cho bà H quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất 468, diện tích theo đo đạc thực tế 624,9m² (trong đó 200m² đất ở và 424,9m² đất vườn). Buộc vợ chồng ông H4, bà L2 giao nhà, đất và các tài sản gắn liền với đất cho bà H. Ông H4 và bà L2 được quyền lưu cư 06 tháng kể từ khi bản án có hiệu lực thi hành (Có sơ đồ hiện trạng nhà và đất lập ngày 20/6/2022 kèm theo).

Giao cho ông H1 quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất phần đất có ký hiệu A thuộc thửa đất số 595, diện tích 400m², loại đất màu (Có sơ đồ hiện trạng nhà và đất lập ngày 08/7/2024 kèm theo).

Giao cho ông N1 quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất phần đất có ký hiệu B thuộc thửa đất số 595, diện tích 470,3m², loại đất màu. Buộc vợ chồng ông H1, bà N2 giao phần đất và tài sản trên đất có ký hiệu B cho ông N1 khi bản án có hiệu lực thi hành (Có sơ đồ hiện trạng nhà và đất lập ngày 08/7/2024 kèm theo).

Giao cho bà L1 quyền sử dụng 02 thửa đất ruộng, bao gồm thửa đất số 173 có diện tích 912m² và thửa đất số 217 diện tích 806m².

- Nghĩa vụ thanh toán: Sau khi bản án có hiệu lực thi hành, buộc bà H phải thanh toán cho vợ chồng ông H4 và bà L2 số tiền 91.130.112 đồng; buộc bà L1 phải thanh toán cho ông N1 161.001.144 đồng, buộc ông H1 phải thanh toán cho ông N1 21.414.807 đồng và vợ chồng ông H4, bà L2 38.790.628 đồng.

- Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về phần chi phí tố tụng, án phí dân sự sơ thẩm, quyền nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 22/7/2024, bà H có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm không phân chia quyền sử dụng đất và tài sản có trên đất đối với thửa đất số 468, yêu cầu được chuyển nhượng thửa đất trên cho vợ chồng ông H4 và bà L2.

Ngày 23/7/2024, bà T (người đại diện theo ủy quyền của bà H) có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, xem xét lại việc phân chia thửa đất số 468, giao cho bà H phần tài riêng của bà trong khối sản chung, kỷ phần thừa kế của bà được chia di sản của ông Đ để lại cho các đồng thừa kế. Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền bổ sung kỷ phần thừa kế bà H được hưởng bà cho con là ông N1.

Ngày 23/7/2024, ông N1 có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, yêu cầu xem xét lại việc phân chia thửa đất số 468 vì bản án sơ thẩm không công nhận phần diện tích đất ở và đất vườn thuộc thửa đất số 468 cho ông và các đồng thừa kế; xem xét lại việc phân chia thửa đất số 595 vì bản án sơ thẩm giao cho ông H1 một phần diện tích đất trên và buộc ông phải thanh toán công sức trông coi bảo quản thửa đất số 595 trong 34 năm cho vợ chồng ông H1 là xâm phạm đến quyền lợi của các nhân khẩu nông nghiệp.

Ngày 24/7/2024, ông H4 có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu phân chia thửa đất số 468.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Nguyễn Thị H cho rằng bà không có kháng cáo, chữ ký Nguyễn Thị H trong đơn kháng cáo ngày 22/7/2024 là của bà, tuy nhiên bà bị ông H6 là em ruột của ông H4 lừa gạt bà. Ông H6 bảo bà ký vào tờ giấy trắng rồi tự ý viết nội dung kháng cáo, bà đề nghị Hội đồng xét xử xem xét. Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, ông N1 và ông H4 đều giữ nguyên nội dung kháng cáo nêu trên.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Trong quá trình tố tụng, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng; đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của ông N1, chấp nhận một phần kháng cáo của ông H4. Sửa bản án dân sự sơ thẩm. Đối với đơn kháng cáo ngày 22/7/2024 tại phiên tòa phúc thẩm bà H cho rằng bà ký vào một tờ giấy trắng. Đơn kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của bà H là không hợp lệ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn ông Trương Văn H1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Trương Thị H2, bà Trương Thị H3, bà Trương Thị T5, bà Trương Thị M, bà Phạm Thị N2 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do. Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Trương Thành N: Bà Phan Thị Kim C, anh Trương Thành L, anh Trương Văn T1, anh Trương Văn T2, chị Trương Thị Kim T3 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Trương Thị T4, anh Trương Thành L có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt những người nói trên.

[1.2] Đối với đơn kháng cáo ngày 22/7/2024 tại phiên tòa phúc thẩm bà H khai cháu bà là ông H6 (em ruột của ông H4) đưa bà một tờ giấy trắng và bảo bà ký vào tờ giấy trắng đó, nội dung trong đơn kháng cáo không phải là ý chí của bà nên Hội đồng xét xử không xét nội dung kháng cáo này. Đối với đơn kháng cáo ngày 23/7/2024, bà Nguyễn Trần Phương T là người làm đơn kháng cáo. Tuy nhiên, tại Giấy ủy quyền ngày 23 tháng 02 năm 2022 (BL số 21) không có nội dung bà H ủy quyền cho bà T kháng cáo. Do đó, đơn kháng cáo của bà Nguyễn Trần Phương T là không hợp lệ theo quy định tại khoản 3 Điều 272 nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Xét nội dung kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trương Văn N1 và ông Trương Thành H4, thấy rằng:

[2.1] Các đương sự trong vụ án thống nhất: Bà Nguyễn Thị H và ông Trương Đ có 12 người con, chết lúc nhỏ 03 người, hiện nay còn sống 09 người: Trương Văn H1, Trương Thành N, Trương Thị H2, Trương Thị L1, Trương Thị H3, Trương Thị T5, Trương Thị M, Trương Văn N1 và Trương Thị Thừa. Ngoài ra, ông Đ không có con nuôi hoặc con riêng nào khác. Cha và mẹ của ông Đ đều chết trước ông Đ.

Căn cứ Điều 613 và điểm a khoản 1 Điều 651 của Bộ luật Dân sự thì người thừa kế theo pháp luật của ông Đ là các ông bà H, H1, N, H2, L1, H3, T5, M, N1, T4.

[2.2] Theo GCN số 01465/QSĐĐ/I₁ ngày 09/11/1996, hộ ông Trương Đ được Ủy ban nhân dân huyện A (nay là thị xã A) cấp quyền sử dụng đất đối với các thửa đất tại phường N, thị xã A; cụ thể:

- Thửa đất số 468, diện tích 540m² (200m² đất ở và 340m² đất vườn): Có nguồn gốc ông bà để lại cho ông Trương Đ, vợ chồng ông Đ và bà H đã xây dựng nhà tại thửa đất trên. Năm 1996, sau khi cụ Đ chết, nhà bị hư hỏng nặng. Ngày 20/3/2006, các ông bà Nguyễn Thị H, Trương Thị H2, Trương Văn B, Trương Văn N1, Trương Thị T5 đã thống nhất giao phần diện tích đất thổ cư của thửa đất số

468 cho vợ chồng ông Trương Thành H4 và bà Nguyễn Thị Mỹ L2 xây cất nhà ở để thờ cúng ông bà (có viết giấy chuyển nhượng ngày 20/3/2006); vợ chồng ông H4, bà L2 xây dựng nhà và công trình phụ ở từ năm 2003 cho đến nay. Theo sơ đồ đo đạc hiện trạng thực tế thì thửa đất trên có diện tích 624,9m², tăng 84,9m² và Ủy ban nhân dân thị xã A đã có văn bản phúc đáp xác định phần diện tích tăng 84,9m² là do sai số trong quá trình đo đạc trước đây nên được công nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Các đương sự thống nhất với diện tích đo đạc theo hiện trạng trên.

- Thửa đất số 595, diện tích 912m² đất màu: Có nguồn gốc do vợ chồng ông Đ, bà H tạo lập từ năm 1970. Hiện nay, trên đất có ngôi nhà cấp 4 và công trình trên đất do vợ chồng ông H1 xây dựng từ năm 1990 ở đến nay. Theo sơ đồ đo đạc hiện trạng thực tế thì thửa đất trên có diện tích 870,3m², giảm 41,7m². Các đương sự trong vụ án thống nhất với diện tích đo đạc theo hiện trạng.

- Thửa đất số 217, diện tích 806m² đất 3L và thửa đất số 173, diện tích 912m² đất 3L. Hiện nay bà Trương Thị L1 đang canh tác.

Theo Văn bản số 64/UBND ngày 19/01/2023 của Ủy ban nhân dân thị xã A thì hộ gia đình ông Đ là xã viên Hợp tác xã nông nghiệp N, thuộc diện cân đối giao quyền sử dụng đất nông nghiệp theo Nghị định số 64/NĐ-CP ngày 27/9/1993 về giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp; tại thời điểm cân đối giao quyền và cấp GCN trên, hộ ông Đ1 có 07 nhân khẩu.

Tòa án cấp sơ thẩm xác định 07 nhân khẩu nông nghiệp là các ông bà: Trương Đúng (chết), Nguyễn Thị H, Trương Thị L1, Trương Văn N1, Trương Thị T4, Trương Thị M và Trương Thành L. Tuy nhiên, tại bản tự khai ngày 03/8/2023 (bút lúc 100), bà M xác định tại thời điểm năm 1996, bà không còn hộ khẩu nhà cha mẹ nên không có phần đất nông nghiệp trong GCN của cha bà, thay vào đó, em dâu bà là Trương Thị M2 (vợ ông N1) là người nhận được suất đất nông nghiệp của gia đình cha bà. Do đó, Hội đồng xét xử sửa lại 07 nhân khẩu nông nghiệp trong hộ ông Đ là các ông bà: Trương Đúng (chết), Nguyễn Thị H, Trương Thị L1, Trương Văn N1, Trương Thị T4, Trương Thị M2 (vợ ông N1) và Trương Thành L.

[2.3] Ông Đ chết năm 1996, không để lại di chúc. Bà H khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung giữa bà H và ông Đ, phân chia toàn bộ di sản thừa kế của ông Đ theo quy định của pháp luật. Bị đơn và tất cả những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án thống nhất với yêu cầu khởi kiện của bà H.

[3] Căn cứ Điều 33 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và các Điều 212, 213 của Bộ luật Dân sự thì:

- Ông Đ và bà H mỗi người có quyền sử dụng (200m² đất ở/2) = 100m² đất ở thuộc thửa đất số 468 có giá trị [(100m² đất ở x 600.000 đồng/m²) = 60.000.000 đồng.

- Phần diện tích đất nông nghiệp còn lại thuộc các thửa đất số 468, 217, 173 thuộc quyền sử dụng của 07 nhân khẩu nông nghiệp là các ông bà Đứng, H, L1, N1, T4, M2 và L; được phân chia như sau:

Thửa đất số 468: $(424,9\text{m}^2 \text{ đất vườn} : 7) = 60,7\text{m}^2 \text{ đất vườn} \times 400.000 \text{ đồng/m}^2 = 24.280.000 \text{ đồng}$.

Thửa đất số 595: $(870,3\text{m}^2 \text{ đất màu} : 7) = 124,3\text{m}^2 \text{ đất màu (đã làm tròn số)} \times 400.000 \text{ đồng/m}^2 = 49.720.000 \text{ đồng}$.

Thửa đất số 217 và thửa đất số 173: $[(806\text{m}^2 + 912\text{m}^2) \text{ đất 3L}] : 7 = 245,4\text{m}^2 \text{ đất 3L (đã làm tròn số)} \times 328.000 \text{ đồng/m}^2 = 80.491.200 \text{ đồng}$.

[4] Di sản của ông Đ và phân tài sản riêng của bà H được xác định như sau:

- 100m^2 đất ở và $60,7\text{m}^2$ đất vườn thuộc thửa đất số 468 có giá trị $(60.000.000 \text{ đồng} + 24.280.000 \text{ đồng}) = 84.280.000 \text{ đồng}$.

- $124,3\text{m}^2$ đất màu thuộc thửa đất số 595 có giá 49.720.000 đồng.

- $245,4\text{m}^2$ đất 3L thuộc thửa đất số 217 và thửa đất số 173 có giá trị 80.491.200 đồng.

Riêng đối với thửa đất số 468, vợ chồng ông Trương Thành H4 và bà Nguyễn Thị Mỹ L2 xây dựng nhà và công trình phụ ở từ năm 2003 cho đến nay. Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét “Giấy chuyển nhượng” viết tay ngày 20/3/2006 có nội dung cho vợ chồng ông H4 bà L2 xây dựng nhà ở trên đất mà tính công sức bảo quản trông coi thửa đất cho vợ chồng ông H4, bà L2 từ năm 2003 đến nay là $(1.000.000 \text{ đồng/năm} \times 21 \text{ năm}) = 21.000.000 \text{ đồng}$ là không phù hợp. Như vậy, các ông bà H, H1, N, H2, L1, H3, T5, M, N1, T4 mỗi người được nhận 01 kỷ phần, tương đương với giá trị $84.280.000 \text{ đồng} / 10 = 8.428.000 \text{ đồng}$.

Đối với 03 thửa đất còn lại, di sản của ông Đ có giá trị là 130.211.200 đồng.

[5] Bà H2 và bà T5 tự nguyện tặng cho lại toàn bộ phần tài sản được phân chia cho ông H1 nên ông H1 được hưởng 03 kỷ phần thừa kế tại 04 thửa đất nêu trên. Các ông bà N, H3, T4, M, L1, M2, L tự nguyện tặng cho lại toàn bộ phần tài sản được phân chia cho ông N1 nên ông N1 được hưởng 06 kỷ phần thừa kế của ông Đ và 05 phần trong diện tích đất nông nghiệp đối với các thửa đất số 468 và 595. Riêng đối với thửa đất số 217 và thửa đất số 173, bà L1 xin nhận phần đất ruộng lúa mà hiện nay đang canh tác nên bà N1 được hưởng 01 kỷ phần thừa kế của ông Đ và 01 phần trong diện tích đất nông nghiệp, ông N1 được hưởng 05 kỷ phần thừa kế của ông Đ và 04 phần trong diện tích đất nông nghiệp.

Bà H được hưởng 100m^2 đất ở thuộc thửa đất số 468, 01 kỷ phần thừa kế của ông Đ và 01 phần trong diện tích đất nông nghiệp tại 04 thửa đất nêu trên.

[6] Việc phân chia tài sản chung và chia thừa kế đối với 04 thửa đất nêu trên như sau:

[6.1] Đối với thửa đất số 468:

Theo “Giấy chuyển nhượng” viết tay ngày 20/3/2006 đã thể hiện là vào ngày 20/3/2006, bà Nguyễn Thị H, Trương Thị H2, ông Trương Văn N1, Trương Thị T5 đã thống nhất giao phần diện tích đất thổ cư của thửa đất số 468 cho vợ chồng ông Trương Thành H4, bà Nguyễn Thị Mỹ L2 xây cất nhà ở để thờ cúng ông bà. Mặc dù, về nội dung và hình thức của “Giấy chuyển nhượng” ngày 20/3/2006 lập không đúng theo quy định tại Điều 401, Điều 697 và Điều 698 Bộ luật dân sự năm 2005. Tuy nhiên, vợ chồng ông H4 bà L2 đã xây dựng nhà ở và công trình phụ ổn định trên thửa đất 468 từ năm 2003 cho đến nay, các thành viên được cấp đất trong hộ ông Trương Đ không có ý kiến gì và cũng không tranh chấp. Do đó, vợ chồng ông H4, bà L2 được hưởng phần diện tích đất được phân chia của bà H, bà H2, ông N1 và bà T5.

Xét thấy, hiện nay vợ chồng ông H4 bà L2 không có chỗ ở nào khác nên việc giao thửa đất số 468 và các tài sản có trên đất cho vợ chồng ông H4, bà L2 sở hữu và sử dụng là phù hợp.

Mặc dù bà H2 và bà T5 đã tự nguyện tặng cho lại toàn bộ phần tài sản được phân chia cho ông H1 nhưng ý chí của các bà đồng ý tặng cho thửa đất 468 cho vợ chồng ông H4 trước nên ông H1 chỉ được hưởng 01 kỷ phần của ông được nhận từ ông Đ chứ không nhận được 02 kỷ phần của bà H2, bà T5 tặng cho ông H1. Ông N, bà L1, bà H3, bà M, bà Thừa T7 thất tặng cho phần tài sản mình được chia cho ông N1; tuy nhiên ông N1 đã đồng ý tặng cho vợ chồng ông H4 bà L2 tại “Giấy chuyển nhượng” ngày 20/3/2006.

Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét “Giấy chuyển nhượng” ngày 20/3/2006 và ý chí của những người ký vào Giấy chuyển nhượng tuyên giao nhà đất tại thửa đất trên cho bà H là không phù hợp, không đảm bảo quyền lợi hợp pháp của các bên đương sự.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông H4; không chấp nhận kháng cáo của ông N1; sửa bản án sơ thẩm về phần này; giao thửa đất số 468, diện tích 624,9m² đất vườn (200m² đất ở và 424,9m² đất vườn) và các tài sản có trên đất cho vợ chồng ông H4, bà L2 trọn quyền sở hữu và sử dụng; vợ chồng ông H4, bà L2 có nghĩa vụ bồi lại cho ông H1 8.428.000 đồng.

[6.2] Đối với thửa đất số 595:

Thửa đất trên có diện tích 870,3m², loại đất màu (tức đất trồng cây hàng năm). Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 3 của Quyết định số 36/2024/QĐ-UBND ngày 01/8/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh B về việc ban hành quy định về điều kiện, diện tích tối thiểu được tách thửa, hợp thửa đất đối với từng loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Định “a) Đất trồng cây hàng năm, đất làm muối là 500 m², kích thước chiều rộng và chiều dài từ 05m trở lên” thì Tòa án cấp sơ thẩm phân chia thửa đất trên làm 02 phần, giao cho ông H1 quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất phần đất có diện tích 400m² và giao cho ông N1 quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất có diện tích 470,3m² là không đảm bảo điều

kiện tách thửa nêu trên, không đảm bảo cho việc thi hành án. Trong trường hợp này, đối với diện tích đất trên chỉ được giao cho 01 người quản lý, sử dụng.

Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng vợ chồng ông H1 đã xây dựng nhà ở từ năm 1990, quản lý sử dụng đất cho đến nay là 34 năm nên buộc những người được phân chia di sản phải có nghĩa vụ thanh toán lại cho vợ chồng ông H1 công sức trông coi bảo quản 34 năm x 1.000.000 đồng/năm = 34.000.000 đồng là không phù hợp vì tại thời điểm cân đối giao quyền sử dụng đất, vợ chồng ông H1 không nằm chung hộ với ông Đ, ông H1 đã được cân đối đất thuộc thửa đất khác, không phải thửa đất đang tranh chấp nêu trên. Do đó, ông N1 kháng cáo yêu cầu xem xét lại nội dung buộc ông phải thanh toán công sức trông coi bảo quản thửa đất số 595 trong 34 năm cho vợ chồng ông H1 là có căn cứ nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận phần kháng cáo này của ông N1.

Vợ chồng ông H1 đã xây dựng nhà ở từ năm 1990, quản lý sử dụng đất cho đến nay là 34 năm, trực tiếp canh tác sản xuất đất nông nghiệp. Ông N1 hiện nay đang cư trú tại Thành phố Hồ Chí Minh nên không thể trực tiếp sản xuất đất nông nghiệp. Căn cứ theo hiện trạng sử dụng đất thực tế thửa đất số 595, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông N1 xin nhận hiện vật thửa đất trên, sửa bản án sơ thẩm, giao cho vợ chồng ông H1, bà N2 quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất thửa đất 595, diện tích 870,3m², loại đất màu.

Ông Đ, bà H, bà L1, ông N1, bà T4, bà M2 và ông L có quyền sử dụng đất đối với 124,3m² đất màu có giá trị là 49.720.000 đồng.

Các ông bà H, H1, N, H2, L1, H3, T5, M, N1, T4 mỗi người được nhận 49.720.000 đồng/10 = 4.972.000 đồng.

Ông H1 được hưởng 03 kỷ phần thừa kế. Ông N1 được hưởng 06 kỷ phần thừa kế của ông Đ và 05 phần trong diện tích đất nông nghiệp trong hộ ông Đ. Bà H được hưởng 01 kỷ phần thừa kế của ông Đ và 01 phần trong diện tích đất nông nghiệp trong hộ ông Đ. Do đó, vợ chồng ông H1, bà N2 có nghĩa vụ thối lại cho:

- Bà H: (49.720.000 đồng + 4.972.000 đồng) = 54.692.000 đồng.
- Ông N1: [(4.972.000 đồng x 6) + (49.720.000 đồng x 5)] = 278.432.000 đồng.

[6.3] Đối với thửa đất số 173 và thửa đất số 217:

Ông Đ, bà H, bà L1, ông N1, bà T4, bà M2 và ông L có quyền sử dụng đất đối với 245,4m² đất 3L có giá trị là 80.491.200 đồng.

Bà H, ông H1, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng của ông N, bà H2, bà L1, bà H3, bà T5, bà M, ông N1, bà T4 mỗi người được nhận 80.491.200 đồng/10 = 8.049.100 đồng (đã làm tròn số).

Ông H1 được hưởng 03 kỷ phần thừa kế. Bà H và bà L1 được hưởng 01 kỷ phần thừa kế của ông Đ và 01 phần trong diện tích đất nông nghiệp trong hộ ông Đ. Ông N1 được hưởng 05 kỷ phần thừa kế của ông Đ và 04 phần trong diện tích đất nông nghiệp trong hộ ông Đ.

Hiện nay, bà L1 đang canh tác 02 đám ruộng thuộc thửa đất số 173 và thửa đất số 217. Tòa án cấp sơ thẩm tuyên xử giao cho bà L1 tiếp tục canh tác sử dụng các đám ruộng trên là phù hợp. Buộc bà L1 có nghĩa vụ thối lại cho:

- Bà H: $(80.491.200 \text{ đồng} + 8.049.100 \text{ đồng}) = 88.540.300 \text{ đồng}$.
- Ông H1 $(8.049.100 \text{ đồng} \times 3) = 24.147.300 \text{ đồng}$.
- Ông N1 $[(80.491.200 \text{ đồng} \times 4) + (8.049.100 \text{ đồng} \times 5)] = 362.210.300 \text{ đồng}$.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà H trình bày kỷ phần thừa kế bà H được hưởng bà H cho con là ông N1. Đây là sự tự nguyện của đương sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận nội dung kháng cáo của ông H4, chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của ông N1; sửa bản án sơ thẩm.

[7] Về chi phí tố tụng khác: Chi phí đo đạc, định giá tài sản là 8.000.000 đồng (bà H đã tạm ứng). Bà Nguyễn Thị H phải chịu 3.000.000 đồng (đã nộp xong), ông Trương Văn H1 phải chịu 2.500.000 đồng, ông Trương Văn N1 phải chịu 2.500.000 đồng. Buộc ông H1 và ông N1 mỗi người phải trả lại cho bà H 2.500.000 đồng.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm: Căn cứ quy định tại Điều 2 của Luật Người cao tuổi; điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 7 Điều 27, khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường Vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Bà Nguyễn Thị H sinh năm 1935 thuộc trường hợp người cao tuổi nên được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm.

- Ông Trương Văn H1 sinh năm 1951 và bà Trương Thị L1 sinh năm 1961 thuộc trường hợp người cao tuổi nên được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Trương Thành H4 và bà Nguyễn Thị Mỹ L2 phải chịu $[(200\text{m}^2 \text{ đất ở} \times 600.000 \text{ đồng/m}^2) + (424,9\text{m}^2 \text{ đất vườn} \times 400.000 \text{ đồng/m}^2) - 8.428.000 \text{ đồng}] = 281.532.000 \text{ đồng} \times 5\% = 14.076.600 \text{ đồng}$ án phí dân sự sơ thẩm và không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; được trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 0005515 ngày 30/7/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã An Nhơn, ông H4 và bà L2 còn phải nộp 13.776.600 đồng.

- Ông Trương Văn N1 phải chịu $[(278.432.000 \text{ đồng} + 362.210.300 \text{ đồng}) - 400.000.000 \text{ đồng}] \times 4\% + 20.000.000 \text{ đồng} = 29.626.000 \text{ đồng}$ (đã làm tròn) án phí dân sự sơ thẩm và không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; được trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 0005514 ngày 30/7/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã An Nhơn, ông N1 còn phải nộp 29.326.000 đồng.

[9] Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định đề nghị chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nghĩa, chấp nhận một phần kháng cáo của ông H4. Sửa bản án dân sự sơ thẩm là phù hợp với một phần nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Căn cứ các Điều 611, 612, 613, 620, 623, 649, 650, 651 và 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 33 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Căn cứ Quyết định số 36/2024/QĐ-UBND ngày 01/8/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh B về việc ban hành quy định về điều kiện, diện tích tối thiểu được tách thửa, hợp thửa đất đối với từng loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Định.
- Căn cứ Điều 2 của Luật Người cao tuổi; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 3 Điều 27, khoản 1 và khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường Vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận nội dung kháng cáo của ông Trương Thành H4; chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của ông Trương Văn N1. Sửa bản án sơ thẩm.
2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H về việc yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung và di sản thừa kế của ông Trương Đ theo pháp luật đối với: Thửa đất số 468, tờ bản đồ số 4, diện tích 624,9m² (200m² đất ở và 424,9m² đất vườn); thửa đất số 595, tờ bản đồ số 4, diện tích 870,3m², loại đất màu; thửa đất số 173, tờ bản đồ số 5, diện tích 912m² đất 3L và thửa đất số 217, tờ bản đồ số 5, diện tích 806m² đất 3L tại phường N, thị xã A, tỉnh Bình Định.
3. Chia giao thửa đất số 468, tờ bản đồ số 4, diện tích 624,9m² (200m² đất ở và 424,9m² đất vườn) tại phường N, thị xã A, tỉnh Bình Định và toàn bộ tài sản gắn liền với thửa đất cho ông Trương Thành H4 và bà Nguyễn Thị Mỹ L2 toàn quyền sử dụng và sở hữu.
4. Buộc ông Trương Thành H4 và bà Nguyễn Thị Mỹ L2 có nghĩa vụ thôi lại cho ông Trương Văn H1 số tiền 8.428.000 đồng (Tám triệu bốn trăm hai mươi tám nghìn đồng).
5. Chia giao thửa đất số 595, tờ bản đồ số 4, diện tích 870,3m², loại đất màu tại phường N, thị xã A, tỉnh Bình Định và toàn bộ tài sản gắn liền với thửa đất cho ông Trương Văn H1 và bà Phạm Thị N2 toàn quyền sử dụng và sở hữu.
6. Buộc ông Trương Văn H1 và bà Phạm Thị N2 có nghĩa vụ thôi lại cho ông Trương Văn N1 333.124.000 đồng (Ba trăm ba mươi ba triệu một trăm hai mươi bốn nghìn đồng, trong đó: 278.432.000 đồng phần tài sản chia cho ông N1 và 54.692.000 đồng phần tài sản bà H cho ông N1).

7. Chia giao thửa đất số 173, tờ bản đồ số 5, diện tích 912m² đất 3L và thửa đất số 217, tờ bản đồ số 5, diện tích 806m² đất 3L tại phường N, thị xã A, tỉnh Bình Định cho bà Trương Thị L1 toàn quyền sử dụng.

8. Buộc bà Trương Thị L1 có nghĩa vụ thôi lại cho:

- Ông Trương Văn H1 24.147.300 đồng (Hai mươi bốn triệu một trăm bốn mươi bảy nghìn ba trăm đồng).

- Ông Trương Văn N1 450.750.600 đồng (Bốn trăm năm mươi triệu bảy trăm năm mươi nghìn sáu trăm đồng, trong đó: 362.210.300 đồng đồng phân tài sản chia cho ông N1 và 88.540.300 đồng phân tài sản bà H cho ông N1).

Sau khi án có hiệu lực và ông H4, bà L2, ông H1, bà L1 đã thực hiện xong nghĩa vụ thôi lại tiền cho những người có tên nêu trên, các ông bà được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để lập thủ tục cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với các thửa đất được phân chia theo quy định.

9. Về chi phí tố tụng khác: Chi phí đo đạc, định giá tài sản là 8.000.000 đồng (bà Nguyễn Thị H đã tạm ứng). Bà Nguyễn Thị H phải chịu 3.000.000 đồng (đã nộp xong), ông Trương Văn H1 phải chịu 2.500.000 đồng, ông Trương Văn N1 phải chịu 2.500.000 đồng. Buộc ông H1 và ông N1 mỗi người phải trả lại cho bà H 2.500.000 đồng.

10. Về án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm:

10.1. Bà Nguyễn Thị H không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm.

10.2. Ông Trương Văn H1 và bà Trương Thị L1 không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

10.3. Ông Trương Thành H4 và bà Nguyễn Thị Mỹ L2 phải chịu 14.076.600 đồng án phí dân sự sơ thẩm và không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; được trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 0005515 ngày 30/7/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã An Nhơn, ông H4 và bà L2 còn phải nộp 13.881.600 đồng (Mười ba triệu tám trăm tám mươi một nghìn sáu trăm đồng).

10.4. Ông Trương Văn N1 phải chịu 29.626.000 đồng (đã làm tròn) án phí dân sự sơ thẩm và không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; được trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 0005514 ngày 30/7/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã An Nhơn, ông N1 còn phải nộp 29.326.000 đồng (Hai mươi chín triệu ba trăm hai mươi sáu nghìn đồng).

11. Về nghĩa vụ thi hành án:

11.1. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi

hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

11.2. Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

12. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Định (1);
- Tòa án nhân dân thị xã An Nhơn (1);
- Chi cục THADS thị xã An Nhơn (1);
- Các đương sự (18);
- Lưu: HCTP, Tòa Dân sự, hồ sơ vụ án (3).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Đỗ Thị Thắm